HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /2013/NQ-HĐND	*Bạc Liêu, ngày 06 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT

Về Quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bạc Liêu;

Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Quan điểm, định hướng phát triển

- Quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Bạc Liêu theo cơ chế thị trường, đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng; chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời, chú trọng đáp ứng các yêu cầu về xã hội; gắn phát triển sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp với bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

- Tập trung khai thác và tận dụng tối đa lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới; xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; chuyển giao khoa học, công nghệ cho nông, ngư dân đáp ứng yêu cầu tăng nhanh giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

- Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn môi trường kèm theo cơ chế giám sát chặt chẽ để thúc đẩy phát triển chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh.

2. Mục tiêu phát triển

a) Về phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản

- Đến năm 2015 diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích nuôi vụ 2, đất nuôi trồng thủy sản khu vực bãi bồi ven biển là 133.610 ha, trong đó, nuôi tôm công nghiệp là 17.250 ha; đến năm 2020 là 137.612 ha, trong đó, nuôi tôm công nghiệp là 23.350 ha và định hướng đến năm 2030 là 135.500 ha, trong đó, nuôi tôm công nghiệp là 31.500 ha.

- Đến năm 2015 tổng số tàu cá là 1.350 tàu, tổng công suất 260.820 CV, trong đó, tàu đánh bắt xa bờ là 810 tàu, công suất 246.240 CV; đến năm 2020 là 1.450 tàu, tổng công suất 360.470 CV, trong đó tàu đánh bắt xa bờ là 1.160 tàu, công suất 352.640 CV và định hướng đến năm 2030 là 1.550 tàu, tổng công suất 428.265 CV, trong đó tàu đánh bắt xa bờ là 1.395 tàu, công suất 424.080 CV.

- Đến năm 2015 tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt 300.000 tấn, trong đó, tôm đạt 117.000 tấn và các thủy sản khác đạt 183.000 tấn;

đến 2020 đạt 370.000 tấn, trong đó, tôm đạt 147.000 tấn và các thủy sản khác đạt 223.000 tấn và định hướng đến 2030 đạt 450.000 tấn, trong đó, tôm đạt 200.000 tấn, các và thủy sản khác đạt 250.000 tấn.

b) Về phát triển sản xuất nông nghiệp

- Đến năm 2015 diện tích gieo trồng lúa là 195.073 ha, sản lượng lúa đạt 1.010.000 tấn; đến năm 2020 là 196.120 ha, sản lượng lúa đạt 1.100.000 tấn và định hướng đến năm 2030 là 196.000 ha, sản lượng lúa đạt 1.165.000 tấn.

- Đến năm 2015 đàn heo là 250 ngàn con; đến năm 2020 đàn heo là 300 ngàn con và định hướng đến năm 2030 đàn heo là 400 ngàn con.

c) Về phát triển rừng

Đến năm 2015 tổng diện tích lâm phần là 6.898,7 ha, trong đó có rừng 4.771,2 ha; đến năm 2020 là 8.938,7 ha, trong đó có rừng 6.244,2 ha và định hướng đến năm 2030 là 9.553,7 ha, trong đó có rừng 7.244,6 ha; đến năm 2015 diện tích mô hình tôm - rừng là 10.388 ha, trong đó diện tích có rừng 3.116,5 ha; đến năm 2020 là 13.463 ha, trong đó diện tích có rừng 4.039 ha và định hướng đến năm 2030 là 15.000 ha, trong đó diện tích có rừng 4.500 ha. Đến năm 2015 tổng diện có rừng là 7.887,7 ha; đến năm 2020 là 10.283,2 ha và định hướng đến năm 2030 là 11.744,6 ha; đến năm 2015 nâng tỷ lệ che phủ rừng, cây phân tán và cây lâu năm đạt 13,54% diện tích tự nhiên; đến năm 2020 đạt 14,70% diện tích tự nhiên và định hướng đến năm 2030 đạt 16,50% diện tích tự nhiên.

d) Về phát triển muối

Đến năm 2015 diện tích sản xuất là 2.811 ha, sản lượng đạt 160.000 tấn; đến năm 2020 là 2.731 ha, sản lượng đạt 180.000 tấn và định hướng đến năm 2030 là 2.400 ha, sản lượng đạt 200.000 tấn.

3. Một số giải pháp chủ yếu

a) Về vốn đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 13.798 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách: 10.626 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương: 10.459 tỷ đồng và ngân sách địa phương: 167 tỷ đồng, chiếm 77,01% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn nước ngoài: 265 tỷ đồng, chiếm 1,92% tổng vốn đầu tư.

+ Vốn tín dụng Nhà nước và vốn khác: 2.907 tỷ đồng, chiếm 21,07% tổng vốn đầu tư.

- Hình thức huy động vốn bằng nhiều hình thức như: BOT, BT, BTO, PPP, trong đó nguồn vốn ngân sách, vốn ODA chủ yếu tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

b) Các nhóm giải pháp khác

- Ưu tiên vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản theo quy hoạch.

- Đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp và vùng nuôi trồng thủy sản; vùng sản xuất lúa, rau quả và muối ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), áp dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, giảm chi phí, tăng chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tăng cường năng lực của hệ thống khuyến nông và các dịch vụ khác; tạo điều kiện thuận lợi cho nông, ngư dân tiếp cận được các tiến bộ khoa học, công nghệ mới phục vụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Duy trì, phát triển bền vững các mô hình sản xuất mới có hiệu quả như: nuôi tôm thâm canh, thâm canh sâu theo hướng VietGAP; nuôi tôm sinh thái dưới tán rừng; liên kết, tổ chức sản xuất theo tổ/đội khai thác hải sản trên biển; cánh đồng mẫu lớn trong sản xuất lúa theo hướng VietGAP; liên kết giữa sản xuất lúa chất lượng cao gắn với chế biến xuất khẩu; chăn nuôi trang trại, gia trại, an toàn dịch bệnh gắn với các cơ sở kinh doanh, chế biến; liên kết sản xuất muối giữa diêm dân với các Nhà máy chế biến, Nhà máy hóa chất công nghiệp.

- Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giữ vững thị trường truyền thống và phát triển mạnh các thị trường mới; hình thành các chợ đầu mối tiêu thụ nông, thủy sản hàng hóa theo quy hoạch; đẩy mạnh hợp tác liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển sản xuất và bao tiêu sản phẩm các mặt hàng mà tỉnh có thế mạnh như: thủy sản, lúa, gạo, rau quả và muối thực phẩm.

- Tăng cường áp dụng các biện pháp giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý và sử dụng hiệu quả, an toàn các loại phân bón, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp chế biến và làng nghề; nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai.

- Tổ chức thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường quản lý Nhà nước về giá, chất lượng, điều kiện sản xuất kinh doanh các loại vật tư nông nghiệp, nông sản hàng hóa.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ tám thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - BTP (kiểm tra);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban TT. UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Võ Văn Dũng

Phụ lục 01:
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 TỈNH BẠC LIÊU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2010	Quy hoạch và định hướng			Biến động (tăng, giảm)			
		Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030	2010 - 2020	Chia ra		2020 - 2030
						2010 - 2015	2015 - 2020	
A. Diện tích tự nhiên	**246.872,0**	**246.872,0**	**246.872,0**	**246.872,0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I. Đất nông nghiệp	**225.568,6**	**222.037,4**	**218.272,1**	**210.272,0**	**-7.296,5**	**-3.531,2**	**-3.765,3**	**-8.000,1**
1. Đất sản xuất NN	**105.850,9**	**99.543,7**	**100.842,4**	**102.445,3**	**-5.008,5**	**-6.307,2**	**1.298,7**	**1.602,9**
1.1. Đất cây hàng năm	**79.168,6**	**82.285,7**	**85.000,0**	**88.000,0**	**5.831,4**	**3.117,1**	**2.714,3**	**3.000,0**
a) Đất trồng lúa	77.613,0	80.712,0	83.000,0	84.000,0	5.387,0	3.099,0	2.288,0	1.000,0
- Đất chuyên lúa (2-3 vụ)	54.615,0	62.265,0	58.910,0	56.000,0	4.295,0	7.650,0	-3.355,0	-2.910,0
- Đất 1 vụ lúa, lúa - tôm, lúa - màu	22.998,0	18.447,0	24.090,0	28.000,0	1.092,0	-4.551,0	5.643,0	3.910,0
b) Đất cây hàng năm khác	1.555,6	1.573,7	2.000,0	4.000,0	444,4	18,1	426,3	2.000,0
1.2. Đất cây lâu năm	**26.682,3**	**17.258,0**	**15.842,4**	**14.445,3**	**-10.839,9**	**-9.424,3**	**-1.415,6**	**-1.397,1**
- Cây CNLN (dừa)	4.655,0	4.670,0	5.000	6.000,0	345,0	15,0	330,0	1000,0
- Cây ăn quả	5.777,0	5.880,0	6.000	8.000,0	223,0	103,0	120,0	2.000,0
- Cây lâu năm khác	16.250,3	6.708,0	4.842,4	445,3	-11.407,9	-9.542,3	-1.865,6	-4.397,1
2. Đất lâm nghiệp	**5.426,7**	**5.426,7**	**5.426,7**	**5.426,7**	**0**	**0**	**0**	**0**
3. Đất NTTS	**111.472,0**	**114.256,0**	**109.272,0**	**100.000,0**	**-2.200,0**	**2.784,0**	**-4.984,0**	**-9.272,0**
- Tôm CN&BCN	10.571,0	15.000,0	20.000,0	25.000,0	9.429,0	4.429,0	5.000,0	5.000,0
+ Tr.đó: Tôm thẻ chân trắng	158,0	5.000,0	6.000,0	8.000,0	5.842,0	4.842,0	1.000,0	2.000,0
- Tôm QCCT	2.979,0	1.690,0	366,0	-	-2.613,0	-1.289,0	-1.324,0	-366,0
- Tôm QCCTKH	92.733,0	75.450,0	68.040,0	54.000,0	-24.733,0	-17.283,0	-7.450,0	-14.000,0
+ Trong đó: Tôm - rừng	7.317,3	10.388,0	13.463,0	15.000,0	6.145,7	3.070,7	3.075,0	1.515,0
- Tôm – lúa	2.574,0	19.403,0	18.010,0	17.000,0	15.476,0	16.829,0	-1.353,0	-1.050,0
- Đất NTTS khác	2.615,0	2.713,0	2.856,0	4.000,0	241,0	98,0	143,0	1.144,0
+ Trong đó: Cá kèo	381,0	500,0	700,0	1.000,0	319,0	119,0	200,0	300,0
4. Đất muối	**2.819,0**	**2.811,0**	**2.731,0**	**2.400,0**	**-88,0**	**-8,0**	**-80,0**	**-331,0**
II. Đất phi nông nghiệp	**21.303,4**	**24.834,6**	**28.599,9**	**36.600,0**	**7.296,5**	**3.531,2**	**3.765,3**	**8.000,1**
B. Đất mặt nước ven biển	**10.222,0**	**10.222,0**	**10.222,0**	**10.222,0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Phát triển rừng phòng hộ	413,5	1.472,0	3.512,0	4.127,0	3.098,5	1.058,5	2.040,0	1000,4
2. NTTS *(nghêu, sò)*	752,0	1.500,0	3.000,0	3.000,0	2.248,0	748,0	1.500,0	-
3. Sử dụng khác	9.056,5	7.250,0	3.710,0	3.095,0	-5.346,5	-1.806,5	-3.540,0	-1000,4

Phụ lục 02:
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TỈNH BẠC LIÊU
(*phân theo vùng sinh thái*)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Năm 2015				Năm 2020				Năm 2030
	Toàn tỉnh	Trong đó			Toàn tỉnh	Trong đó			
		Tiểu vùng giữ ngọt	Tiểu vùng chuyển đổi SX	Vùng phía Nam QL1A		Tiểu vùng giữ ngọt	Tiểu vùng chuyển đổi SX	Vùng phía Nam QL1A	
A.Tổng diện tích tự nhiên	**246.872,0**	**93.771,7**	**63.504,9**	**89.595,4**	**246.872,0**	**93.771,7**	**63.504,9**	**89.595,4**	**246.872,0**
I. Đất nông nghiệp	**222.037,4**	**83.211,9**	**58.453,9**	**80.371,6**	**218.272,1**	**82.283,8**	**57.997,1**	**77.991,2**	**210.272,0**
1. Đất sản xuất NN	**99.543,7**	**78.726,9**	**11.747,7**	**9.069,1**	**100.842,4**	**78.156,8**	**14.934,9**	**7.750,7**	**102.445,3**
1.1. Đất cây hàng năm	**82.285,7**	**70.688,3**	**7.577,6**	**4.019,8**	**85.000,0**	**70.587,3**	**10.842,6**	**3.570,1**	**88.000,0**
- Đất lúa	80.712,0	70.359,0	7.510,0	2.843,0	83.000,0	70.125,0	10.775,0	2.100,0	84.000,0
+ Đất chuyên lúa	62.265,0	62.265,0	-	-	58.910,0	58.910,0	-	-	56.000,0
+ Đất 01 vụ lúa, 01lúa - màu, 01 lúa - tôm	18.447,0	8.094,0	7.510,0	2.843,0	24.090,0	11.215,0	10.775,0	2.100,0	28.000,0
- Đất cây hàng năm khác	1.573,7	329,3	67,6	1.176,8	2.000,0	462,3	67,6	1.470,1	4.000,0
1.2. Đất cây lâu năm	**17.258,0**	**8.038,6**	**4.170,1**	**5.049,3**	**15.842,4**	**7.569,5**	**4.092,3**	**4.180,6**	**14.445,3**
- Đất cây CNLN (dừa)	4.670,0	3.094,0	938,0	638,0	5.000,0	3.187,3	1.062,7	750,0	6.000,0
- Đất cây ăn quả	5.880,0	3.344,0	1.114,0	1.422,0	6.000,0	3.401,0	1.154,0	1.445,0	8.000,0
- Đất cây lâu năm khác,VT	6.708,0	1.600,6	2.118,1	2.989,3	4.842,4	981,2	1.875,6	1.985,6	445,3
2. Đất lâm nghiệp	**5.426,7**	**355,0**	**309,2**	**4.762,5**	**5.426,7**	**355,0**	**309,2**	**4.762,5**	**5.426,7**
3. Đất NTTS	**114.256,0**	**4.130,0**	**46.397,0**	**63.729,0**	**109.272,0**	**3.772,0**	**42.753,0**	**62.747,0**	**100.000,0**
- Tôm công nghiệp	15.000	45,0		14.955,0	20.000	187,0	-	19.813,0	25.000,0
+ TĐ Thẻ chân trắng	5.000,0	-	-	5.000,0	6.000	-	-	6.000,0	8.000,0
- Tôm QCCT	1.690,0	406,0	-	1.284,0	366,0	-	-	366,0	
- Tôm - 01vụ lúa	19.396,0	2.056,0	17.340,0	-	18.010,0	1.870,0	16.140,0	-	17.000,0
- Tôm QCCTKH	75.457,0	250,0	28.547,0	46.660,0	68.040,0	300,0	26.052,0	41.688,0	54.000,0
+ TĐ Tôm + Rừng	10.388,0	-	-	10.388,0	13.463,0			13.463,0	15.000,0
- Đất NTTS khác	2.713,0	1.373,0	510,0	830,0	2.856,0	1.415,0	561,0	880,0	4.000,0
TĐó: Cá kèo	500,0	-	-	500,0	700,0	-	-	700,0	1.000
4. Đất làm muối	**2.811,0**		-	**2.811,0**	**2.731,0**	-	-	**2.731,0**	**2.400,0**
II. Đất phi nông nghiệp	**24.834,6**	**10.559,8**	**5.051,0**	**9.223,8**	**28.599,9**	**11.487,9**	**5.507,8**	**11.604,2**	**36.600,0**
B. Đất mặt nước ven biển	**10.222,0**	-	-	**10.222,0**	**10.222,0**	-	-	**10.222,0**	**10.222,0**
1. QH phát triển rừng PH	1.472,0			1.472,0	3.512,0			3.512,0	4.127,0
2. QH NTTS (nghêu sò)	1.500,0			1.500,0	3.000,0			3.000,0	3.000,0
3. Sử dụng mục đích khác	7.250,0			7.250,0	3.710,0			3.710,0	3.095,0

Phụ lục 03:
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18/2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Toàn tỉnh	Phân theo huyện, thành phố						
		TP.Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	Hòa Bình	Phước Long	Hồng Dân	Giá Rai	Đông Hải
A.Tổng diện tích tự nhiên	**246.872,0**	**15.430,5**	**25.104,9**	**34.097,7**	**41.964,5**	**42.415,5**	**35.466,8**	**52.392,1**
I. Đất nông nghiệp	**218.272,1**	**11.484,4**	**21.674,9**	**30.862,0**	**38.433,9**	**38.266,4**	**31.506,6**	**46.043,9**
1. Đất sản xuất NN	**100.842,4**	**3.048,7**	**19.813,9**	**13.093,9**	**21.907,1**	**28.018,4**	**11.371,2**	**3.589,2**
1.1. Đất cây hàng năm	**85.000,0**	**2.650,0**	**17.743,9**	**11.195,1**	**18.785,0**	**24.378,0**	**9.648,0**	**600,0**
- Đất lúa	83.000,0	1.450,0	17.620,0	11.000,0	18.675,0	24.118,0	9.637,0	500,0
+ Đất chuyên lúa	58.910,0	350,0	17.050,0	10.500,0	13.378,0	10.073,0	7.559,0	-
+ Đất 01 vụ lúa, lúa - màu, lúa - tôm	24.090,0	1.100,0	570,0	500,0	5.297,0	14.045,0	2.078,0	500,0
- Đất cây hàng năm khác	2.000,0	1.200,0	123,9	195,1	110,0	260,0	11,0	100,0
1.2. Đất cây lâu năm	**15.842,4**	**398,7**	**2.070,0**	**1.898,8**	**3.122,1**	**3.640,4**	**1.723,2**	**2.989,2**
- Đất cây CNLN *(dừa)*	5.000	30,0	1.020,0	700,0	750,0	1.600,0	500,0	400,0
- Đất cây ăn quả	6.000	260,0	1.050,0	1.000,0	800,0	1.590,0	550,0	750,0
- Đất cây lâu năm khác	4.842,4	108,7	-	198,8	1.572,1	450,4	673,2	1.839,2
2. Đất lâm nghiệp	**5.426,7**	**840,7**	**-**	**1.795,1**	**373,8**	**272,0**	**18,4**	**2.126,7**
3. Đất NTTS	**109.272,0**	**7.475,0**	**1.861,0**	**15.254,0**	**16.153,0**	**9.976,0**	**20.117,0**	**38.436,0**
- Tôm CN&BCN	20.000	7.200,0	600,0	6.000,0	-	-	400,0	5.800,0
+ Tr.đó: Thẻ chân trắng	6.000	2.500,0	300,0	1.800,0	-	-	200,0	1.200,0
- Tôm QCCT	366,0	-	366,0	-	-	-	-	
- Tôm – lúa	18.010,0	-	470,0	-	6.203,0	7.415,0	3.922,0	
- Tôm QCCTKH	68.040,0	215,0	300,0	8.734,0	9.100,0	2.060,0	15.345,0	32.286,0
+ Tr.đó: Tôm + rừng	13.463,0	-	-	3.010,0	-	-	-	10.453,0
- Đất NTTS khác	2.856,0	60,0	125,0	520,0	850,0	501,0	450,0	350,0
+ Tr.đó: Cá kèo	700,0	50,0	-	350,0	-	-	-	300,0
4. Đất làm muối	**2.731,0**	**120,0**		**719,0**	-	-	-	**1.892,0**
II. Đất phi nông nghiệp	**28.599,9**	**3.946,1**	**3.430,0**	**3.235,7**	**3.530,6**	**4.149,1**	**3.960,2**	**6.348,2**
B. Đất mặt nước ven biển	**10.222,0**	**2.095,4**	**-**	**3510,0**	-	-	-	**4.616,6**
1. QH phát triển rừng	3.512,0	885,0	-	1.410,0	-	-	-	1.217,0
2. QH NTTS *(nghêu sò)*	3.000,0	800,0	-	1.000,0	-	-	-	1.200,0
3. Sử dụng mục đích khác	3.710,0	410,4	-	1.100,0	-	-	-	2.199,6

Phụ lục 04:
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010	Quy hoạch		Định hướng 2030	Tăng ( ), giảm (-)		
				2015	2020		2010-2015	2015-2020	2020-2030
I	**Ngành thủy sản**								
I	**Sản lượng NT &KTTS**	**Tấn**	**241.044**	**300.000**	**370.000**	**450.000**	**58.956**	**70.000**	**80.000**
-	Tôm	Tấn	88.018	117.000	147.000	200.000	28.982	30.000	53.000
-	Cá và thủy sản khác	Tấn	153.026	183.000	223.000	250.000	29.974	40.000	27.000
1	**Diện tích nuôi trồng thủy sản**	**Ha**	**131.784**	**133.610**	**137.612**	**135.500**	**1.826**	**4.002**	**-2.112**
1.1	Nuôi nước lợ	Ha	130.459	132.262	136.227	133.500	1.803	3.965	-2.727
a	Nuôi tôm	Ha	128.417	129.397	131.756	128.500	980	2.359	-3.256
-	Nuôi công nghiệp	Ha	10.571	17.250	23.350	31.500	6.679	6.100	8.150
-	Nuôi quảng canh cải tiến	Ha	2.979	1.690	366	-	-1.289	-1.324	-366
-	Nuôi QCCT kết hợp	Ha	92.733	75.457	68.040	54.000	-17.276	-7.417	-14.040
-	Nuôi trên đất lúa	Ha	22.134	35.000	40.000	43.000	12.866	5.000	3.000
b	Nuôi thủy sản nước lợ khác	Ha	1.290	1.365	1.471	2.000	75	106	529
c	Nuôi nhuyễn thể bãi bồi	Ha	752	1.500	3.000	3.000	748	1500	0
1.2	Nuôi thủy sản nước ngọt	Ha	1.325	1.348	1.385	2.000	23	37	615
1.3	Sản lượng NTTS	Tấn	149.281	195.000	250.000	320.000	45.719	55.000	70.000
-	Tôm	Tấn	69.096	103.000	135.000	190.000	33.904	32.000	55.000
-	Cá và thủy sản khác	Tấn	80.185	92.000	115.000	130.000	11.815	23.000	15.000
2	**Khai thác thủy sản**								
2.1	Tổng số tàu thuyền	PT	1.153	1.350	1.450	1.550	197	100	100
-	Tàu đánh bắt xa bờ	PT	373	810	1.160	1.395	437	350	235
+	Đánh bắt xa bờ	PT	373	727	982	1.115	354	255	133
+	Tàu dịch vụ	PT	-	83	178	280	83	95	102
-	Đánh bắt vùng lộng, VB	PT	780	540	290	155	-240	-250	-135
2.2	Tổng công suất	CV	125.870	260.820	360.470	428.265	134.950	99.650	67.795
-	Đánh bắt xa bờ	CV	109.703	246.240	352.640	424.080	136.573	106.400	71.440
-	Đánh bắt vùng lộng, VB	CV	16.167	14.580	7.830	4.185	-1.587	-6750	-3.645
2.3	Sản lượng KTTS	Tấn	91.763	105.000	120.000	130.000	13.237	15.000	10.000
-	Tôm	Tấn	18.922	14.000	12.000	10.000	-4.922	-2.000	-2.000
-	Cá và thủy sản khác	Tấn	72.841	91.000	108.000	120.000	18.159	17.000	12.000
3	**Chế biến xuất khẩu thủy sản**	**Tấn**	**32.400**	**56.000**	**100.000**	**150.000**	**23.600**	**44.000**	**50.000**
II	**Ngành nông nghiệp**								
1	**Diện tích cây hàng năm**	**Ha**	**171.356**	**209.428**	**210.895**	**211.611**	**38.072**	**1.467**	**716**
1.1	Diện tích lúa cả năm	Ha	158.302	195.073	196.120	196.000	36.771	1.047	-120
-	Năng suất bình quân	Tấn/ha	5,11	5,18	5,64	5,94	0,07	0,46	0,3
-	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	809.512	1.010.000	1.100.000	1.165.000	200.488	90.000	65.000
a	Diện tích lúa Đông Xuân	Ha	44.631	46.986	46.151	46.000	2.355	-835	-151
-	Năng suất bình quân	Tấn/ha	5,64	6,02	6,83	7,17	0,38	0,81	0,34
-	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	251.559	283.000	315.000	330.000	31.441	32.000	15.000
b	Lúa Hè Thu	Ha	56.872	63.235	59.410	56.500	6.363	-3.825	-2.910
-	Năng suất bình quân	Tấn/ha	5,05	5,06	5,54	5,85	0,01	0,48	0,31
-	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	287.305	320.000	329.000	330.500	32.695	9.000	1.500
c	Lúa vụ mùa	Ha	56.799	84.852	90.559	93.500	28.053	5.707	3.500
-	Năng suất bình quân	Tấn/ha	4,77	4,80	5,04	5,39	0,03	0,24	0,35
-	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	270.648	407.000	456.000	504.500	136.352	49.000	48.500
+	Lúa cao sản	Ha	2.362	1.873	1.600	1.500	-489	-273	-100
++	Năng suất bình quân	Tấn/ha	5,26	5,34	5,50	5,67	0,08	0,16	0,17
++	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	12.419	10.000	8.800	8.500	-2.419	-1.200	-300
+	Lúa - tôm	Ha	22.134	35.000	40.000	43.000	12.866	5.000	3.000
++	Năng suất bình quân	Tấn/ha	4,15	4,20	4,43	5,80	0,05	0,23	1,37

++	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	91.820	147.000	177.000	214.000	55.180	30.000	37.000
+	Lỳa Thu □ung	Ha	32.303	47.979	48.959	49.000	15.676	980	41
++	Năng suất bình quân	Tấn/ha	5,15	5,21	5,52	5,75	0,06	0,31	0,23
++	Sản lượng lúa cả nănm	Tấn	166.409	250.000	270.200	282.000	83.591	20.200	11.800
1.2	Cây rau các loại	Ha	10.715	12.000	12.300	13.000	1.285	300	700
-	Năng suất bình quân	Tấn/ha	8,87	9,92	9,94	10,00	1,05	0,02	0,06
-	Sản lượng rau các loại	Tấn	95.006	119.000	122.300	130.000	23.994	3.300	7.700
1.3	Các cây hàng năm khác	Ha	1.959	1.955	2.015	2.111	-4	60	96
2	**Diện tích cây lâu năm**	**Ha**	**10.442**	**10.550**	**11.000**	**14.000**	**108**	**450**	**3.000**
2.1	Diện tích cây CNLN (dừa)	Ha	4.665	4.670	5.000	6.000	5	330	1.000
-	Sản lượng	10^3quả	17.501	18.300	20.000	25.000	799	1.700	5.000
2.2	Diện tích cây ăn quả	Ha	5.777	5.880	6.000	8.000	103	120	2.000
-	Sản lượng trái cây các loại	Tấn	37.416	42.200	45.800	65.000	4.784	3.600	19.200
3	**Chăn nuôi**								
3.1	Quy mô đàn								
a	Đàn gia cầm	10^3 con	2.137	3.000	3.500	4.500	863	500	1.000
-	Đàn gà	10^3 con	819	1.100	1.500	2.000	281	400	500
-	Đàn vịt, ngan, ngỗng	10^3 con	1.318	1.900	2.000	2.500	582	100	500
b	Đàn heo	10^3 con	218	250	300	400	32	50	100
c	Đàn trâu, bò, dê	Con	5.880	6.900	8.300	10.000	1.020	1.400	1.700
d	Động vật hoang dã	10^3 con	743	600	900	2.000	-143	300	1.100
-	Trong đó cá sấu	10^3 con	317	300	400	750	-17	100	350
-	Động vật hoang dã khác	10^3 con	426	300	500	1.250	-158	150	450
e	Đàn chim yến	10^3 con	-	125	150	200	125	25	50
3.2	Sản phẩm chăn nuôi								
a	Thịt hơi các loại	Tấn	31.265	36.970	44.240	58.696	5.705	7.270	14.456
b	Trứng gia cầm	10^6quả	30	58,0	67,0	86,0	27,6	9,0	19,0
c	Động vật hoang dã	Tấn	2.477	2.258,0	3.080,0	5.910,0	-219,0	822,0	2.830,0
III	**Ngành lâm nghiệp**								
1	**Đất lâm nghiệp *(nội địa)***	**Ha**	**5.426,7**	**5.426,7**	**5.426,7**	**5.426,7**	**0**	**0**	**0**
a	**Đất rừng đặc dụng**	**Ha**	**754,7**	**754,7**	**754,7**	**754,7**	0	0	0
-	Đất có rừng	Ha	201,2	201,2	201,2	201,2			
+	Rừng tự nhiên	Ha	67,7	67,7	67,7	67,7			
+	Rừng trồng	Ha	133,5	133,5	133,5	133,5			
-	Đất NTTS, chuyên dùng	Ha	53,5	53,5	53,5	53,5			
-	Đất QH vùng đệm	Ha	500,0	500,0	500,0	500,0			
+	Trong đó có rừng	Ha	-	40,0	150,0	150,0	40,0	110,0	0
b	**Đất rừng phòng hộ**	Ha	**3.988,1**	**3.988,1**	**3.988,1**	**3.988,1**	0	0	0
-	Đất có rừng	Ha	3.154,4	3.154,4	3.154,4	3.154,4			
+	Rừng tự nhiên	Ha	1.968,0	1.968,0	1.968,0	1.968,0			
+	Rừng trồng	Ha	1.186,4	1.186,4	1.186,4	1.186,4			
-	Đất NTTS, chuyên dùng	Ha	833,7	833,7	833,7	833,7			
c	**Đất rừng sản xuất**	Ha	**683,9**	**683,9**	**683,9**	**683,9**	**0**	**0**	**0**
-	Đất có rừng trồng	Ha	662,0	662,0	662,0	662,0			
-	Đất NTTS, chuyên dùng	Ha	21,9	21,9	21,9	21,9			
2	**Mô hình tôm – rừng**		**7.317,3**	**10.388,0**	**13.463,0**	**15.000,0**	**3.070,7**	**3.075,0**	**1.537,0**
-	Trong đó diện tích có rừng		2.194,0	3.116,5	4.039,0	4.500,0	922,5	922,5	461,0
3	**Đất mặt nước ven biển**		**10.222,0**	**10.222,0**	**10.222,0**	**10.222,0**	**0**	**0**	**0**
a	Quy hoạch phát triển rừng		413,5	1.472,0	3.512,0	4.127,0	1.058,5	2.040,0	615,0
-	Diện tích có rừng			713,6	2.076,6	3.077,0	713,6	1.363,0	1.000,

									4
+	Trồng rừng có GPCT			251,0	564,0	877,0	251,0	313,0	313,0
+	Trồng rừng không có GPCT			462,6	1.512,6	2.200,0	462,6	1.050,0	687,4
-	DT QH KN PT rừng		413,5	758,4	1.435,4	1.050,0	344,9	677,0	-385,4
b	Quy hoạch mục đích khác		9.808,5	8.750,0	6.710,0	6.095,0	-1.058,5	-2.040,0	-615,0
4	**Tổng DT đất có rừng**		**6.211,6**	**7.887,7**	**10.283,2**	**11.744,6**	**1.676,1**	**2.395,5**	**1.461,4**
-	03 loại rừng		4.017,6	4.771,2	6.244,2	7.244,6	753,6	1.473,0	1.000,4
-	Ngoài 03 loại rừng		2.194,0	3.116,5	4.039,0	4.500,0	922,5	922,5	461,0
IV	**Ngành diêm nghiệp**								
-	Diện tích sản xuất muối	Ha	2.819,0	2.811,0,0	2.731,0	2.400,0	-8,0	-80,0	-331,0
-	Năng suất bình quân		94,39	56,92	65,91	83,33	-37,47	8,99	17,42
-	Sản lượng muối	10^3 Tấn	266,09	160,00	180,00	200,00	-106,09	20,0	20,0

Phụ lục 05:

CÁC QUY HOẠCH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18 /2013/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm thực hiện	Năng lực, quy mô đầu tư
A	**CÁC QUY HOẠCH NGÀNH VÀ SẢN PHẨM CHỦ LỰC**		
1	Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
2	Quy hoạch khu bảo tồn nguồn lợi Vọp khu vực huyện Hồng Dân và nguồn lợi nghêu, sò giống khu vực bãi bồi ven biển, tỉnh Bạc Liêu	Huyện Hồng Dân	
3	Quy hoạch phát triển chăn nuôi gắn với quy hoạch hệ thống lò giết mổ tập trung tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
4	Quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
5	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
6	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2010 - 2020	Toàn tỉnh	
7	Quy hoạch bảo tồn, phát triển rừng đặc dụng Vườn chim Bạc Liêu và khu rừng Canh Điền, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Thành phố Bạc Liêu và huyện Đông Hải	
8	Quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
9	Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
10	Quy hoạch trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020	Toàn tỉnh	
11	Rà soát, cập nhật bổ sung Quy hoạch cấp nước sạch & VSMTNT tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020	Toàn tỉnh	
12	Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh	
B	**CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**		
I	**CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI**		
1	Hệ thống công trình phân ranh mặn ngọt tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu	Tỉnh Sóc Trăng - tỉnh Bạc Liêu	
2	02 kênh truc dẫn ngọt Sóc Trăng - Bạc Liêu *(từ Cái Trầu - Phú Lộc về Bạc Liêu)*	Tỉnh Sóc Trăng - tỉnh Bạc Liêu	Dài 33Km
3	Xây dựng âu thuyền Ninh Quới	Huyện Hồng Dân	
4	Dự án HTTL Vĩnh Phong	Huyện Hòa Bình, huyện Phước Long, huyện Giá Rai	22.322ha
5	Tiểu dự án thủy lợi Đông Nàng Rền	Huyện Vĩnh Lợi, thành phố Bạc Liêu	11.193ha
6	Dự án cầu giao thông trên kênh cấp 2 vùng Quản lộ - Phụng Hiệp	Huyện Hồng Dân	14 cầu
7	02 mô hình thí điểm trồng lúa và nuôi trồng thủy sản	Huyện Phước Long, huyện Vĩnh Lợi	600ha

8	Kênh trục Cầu Sập - Ninh Quới	Huyện Hòa Bình, huyện Phước Long, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hồng Dân	11.000ha
9	Kênh trục Hòa Bình		10.500ha
10	Kênh trục Cầu Số 2 - Phước Long	Huyện Hòa Bình, huyện Phước Long	10.800ha
11	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa - tôm ổn định huyện Giá Rai	Huyện Giá Rai	10.000 ha
12	Dự án HTTL Tắc Vân-Cái Keo	Huyện Đông Hải, huyện Giá Rai	8.000ha
13	Dự án HTTL Long Điền-Đông Hải	Huyện Đông Hải	
14	Hệ thống thủy lợi Ninh Thạnh Lợi	Huyện Phước Long, huyện Hồng Dân	16.176ha
15	Các dự án ô thủy lợi phục vụ sản xuất *(11 ô thủy lợi còn lại)*		
16	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng các cánh đồng mẫu lớn tỉnh Bạc Liêu	Huyện Hồng Dân, huyện Phước Long, huyện Vĩnh Lợi, huyện Hòa Bình, huyện Giá Rai	
17	Kiên cố hoá kênh mương huyện Phước Long	Huyện Phước Long	Dài 2.200 km
18	Xây dựng 02 âu thuyền trên sông Bạc Liêu - Cà Mau *(Rạch Bà Già và Cầu Sập)*	TP Bạc Liêu; Giá Rai	
II	**CÁC DỰ ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**		
1	DA đầu tư xây dựng các tuyến đê cửa sông tỉnh Bạc Liêu *(Chương trình 667)*	Huyện Giá Rai, huyện Đông Hải	61.000m
2	DA đầu tư xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Bạc Liêu *(Chương trình 667)*	Huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải, thành phố Bạc Liêu	53.700m
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào	Huyện Đông Hải	6,34ha
4	DA đầu tư khu neo đậu tránh, trú bão Gành Hào	Huyện Đông Hải	800tàu, 600cv/tàu
5	DA đầu tư khu neo đậu tránh, trú bão và cảng cá Cái Cùng	Huyện Đông Hải, huyện Hòa Bình	300tàu, 150cv/tàu
6	DA đầu tư xây dựng cảng cá và khu neo đậu tàu Nhà Mát	Thành phố Bạc Liêu	300tàu, 300cv/tàu
7	Kè chống sạt lở của sông ven biển thị trấn Gành Hào	Huyện Đông Hải	4.444,7m
8	Kè hai bên bờ sông thành phố Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu	10.821m
9	Dự án xây dựng 03 cống BTCT dạng đập trụ đỡ qua kênh kết hợp cầu giao thông *(gồm các cống: Nhà Mát, Cái Cùng và Huyện Kệ)*	Thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình	Xây dựng 3 cống BTCT dạng đập trụ đỡ qua kênh kết hợp với cầu giao thông
10	Dự án thí điểm *"đê mềm"* để gây bồi tạo bãi khôi phục rừng phòng hộ ven biển	Huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải và thành phố Bạc Liêu	
11	Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học ở tỉnh Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải và thành phố Bạc Liêu	
III	**CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG VÀ GIỐNG THỦY SẢN**		
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm CN, BCN xã Long Điền Đông - xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	Huyện Đông Hải	5.250 ha

2	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	6.240ha
3	DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Vĩnh Mỹ A, huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	1.400ha
4	DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền, huyện Đông Hải	Huyện Đông Hải	
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	2.937ha
6	DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vùng nuôi tôm CN, BCN xã Vĩnh Trạch-Hiệp Thành, thành phố Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu	3.000ha
7	DA đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng vùng nuôi tôm CN, BCN kênh Giồng Me - kênh Cà Mau - Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi	3.200ha
8	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản xã Long Điền Tây, huyện Đông Hải	Huyện Đông Hải	150ha
9	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất giống thủy sản xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	Huyện Hòa Bình	93ha
III	**CÁC DỰ ÁN HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI**		
1	Xây dựng cụm kho dự trữ muối quốc gia tại xã Điền Hải	Huyện Đông Hải	
2	DA đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng muối tỉnh Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải, thành phố Bạc Liêu	2.800 ha
IV	**CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**		
1	Dự án đầu tư các khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC ở 7 huyện, thành phố.	700ha
2	Dự án đầu tư khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Các trại giống cây trồng, vật nuôi thuộc Trung tâm Giống NN-TS	60ha
3	Các dự án Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi giống thủy sản		
4	Các dự án đầu tư phát triển chăn nuôi, thú y		
5	Các dự án đầu tư phát triển trồng trọt, bảo vệ thực vật		
6	Các dự án nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản		
7	Dự án chuyển đổi cơ cấu nghề hai thác thủy sản vùng biển ven bờ tỉnh Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu, huyện huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải	
8	Các dự án đầu tư bảo vệ triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học		
V	**CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ SẮP XẾP DÂN CƯ**		
1	Dự án di dân ra khỏi rừng phòng hộ và phía ngoài đê biển vào định cư phía trong đê biển	Huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải và thành phố Bạc Liêu	